

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Nam Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/10/2020)
Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/10/2020)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó chủ tịch	
Ông: Phạm Trần Hòa	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Hoài Nam	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trương Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Vũ Việt Dũng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020)
Bà: Hoàng Hương Giang	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2020)
Bà: Lưu Thu Thanh	Thành viên	
Bà: Vũ Đức Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đình Tiến Vịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2020 và thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 12,54 tỷ đồng và 11,56 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2020 và thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 6,73 tỷ đồng và 4,75 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến đối với các số liệu này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		153.411.023.023	167.213.296.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.874.700.817	10.614.991.211
111	1. Tiền		4.356.561.884	4.258.119.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.518.138.933	6.356.872.049
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.654.079.179	8.574.996.277
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.489.399.699	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.335.320.520)	(5.514.403.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	7.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		120.389.920.671	140.787.964.778
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	86.380.341.636	118.343.446.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.883.109.424	997.063.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	31.345.362.618	15.126.629.935
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	46.982.805.655	54.475.627.303
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.201.698.662)	(48.154.802.973)
140	IV. Hàng tồn kho	10	5.238.142.144	6.893.301.886
141	1. Hàng tồn kho		5.238.142.144	6.893.301.886
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		254.180.212	342.041.979
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	254.180.212	88.069.307
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	253.972.672
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.543.749.872	36.957.398.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		331.203.030	362.733.030
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	331.203.030	362.733.030
220	II. Tài sản cố định		3.782.587.682	3.119.062.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.782.587.682	3.119.062.093
222	- Nguyên giá		9.907.022.270	8.617.168.633
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.124.434.588)	(5.498.106.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	12.702.748.380	13.933.833.563
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	17.962.194.880
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.395.946.909)	(4.028.361.317)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	460.724.897	275.274.524
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		265.274.524	265.274.524
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		195.450.373	10.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	19.266.485.883	19.266.495.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.883	8.266.495.110
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		189.954.772.895	204.170.694.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		49.565.273.303	60.796.423.686
310	I. Nợ ngắn hạn		49.292.835.105	60.529.489.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	13.460.052.278	15.984.406.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.266.736.852	5.078.454.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	817.666.541	154.254.006
314	4. Phải trả người lao động		3.540.500.204	3.379.762.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.042.463.629	1.787.455.549
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.946.309.344	13.688.655.984
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	21.642.276.727	20.218.452.714
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		576.829.530	238.047.530
330	II. Nợ dài hạn		272.438.198	266.934.644
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	272.438.198	266.934.644
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.389.499.592	143.374.270.765
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	140.389.499.592	143.374.270.765
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.937.409.997	4.922.181.170
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.937.409.997	4.922.181.170
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		189.954.772.895	204.170.694.451

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	98.057.209.121	116.856.016.024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.057.209.121	116.856.016.024
11	4. Giá vốn hàng bán	25	90.303.814.661	107.736.759.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.753.394.460	9.119.256.684
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.337.164.743	6.476.189.257
22	7. Chi phí tài chính	27	1.145.272.841	508.645.846
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.238.461.646	462.147.242
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.071.551.048	9.203.205.809
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.873.735.314	5.883.594.286
31	11. Thu nhập khác	29	62.900.981	75.713.459
32	12. Chi phí khác	30	7.307.468	344.760.800
40	13. Lợi nhuận khác		55.593.513	(269.047.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.929.328.827	5.614.546.945
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	47.632.904
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.929.328.827</u>	<u>5.566.914.041</u>

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.929.328.827	5.614.546.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.200.776.670)	(6.839.114.428)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.040.113.640	1.065.550.635
03	- Các khoản dự phòng		(2.132.187.213)	(1.815.054.335)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.347.164.743)	(6.551.757.970)
06	- Chi phí lãi vay		1.238.461.646	462.147.242
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.271.447.843)	(1.224.567.483)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.369.292.877	40.653.653.306
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.655.159.742	(4.998.651.372)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.366.305.627)	294.826.329
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(166.110.905)	(88.069.307)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.328.328.811)	(225.318.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.632.904)	(148.059.569)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.060.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(958.368.773)	(1.632.435.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.949.317.756	32.631.377.885
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.056.657.102)	(5.413.619.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37.272.727	45.568.713
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.563.669.719)	(48.570.638.657)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.444.937.036	39.386.374.722
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(900.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.758.575.095	6.129.141.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.379.541.963)	(9.323.172.491)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		46.263.076.101	41.006.663.755
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.839.252.088)	(62.787.551.147)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.733.890.200)	(4.663.752.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.310.066.187)	(26.444.639.542)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.259.709.606	(3.136.434.148)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.614.991.211	13.751.425.359
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	16.874.700.817	10.614.991.211

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đòng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Đình Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 25/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp thiết kế	Hà Nội	Thiết kế

Công ty có các Công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa trên sàn giao dịch (HNX, HOSE) tại ngày 31/12/2020. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ năm 2013, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của công ty này.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào khả năng thu hồi và thời gian quá hạn thanh toán trong đó thời gian quá hạn thanh toán được xác định theo thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê trạm BTS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	348.101.337	198.212.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.008.460.547	4.059.906.573
Các khoản tương đương tiền (*)	12.518.138.933	6.356.872.049
	16.874.700.817	10.614.991.211

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 12.518.138.933 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.500.000.000	-	7.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	9.500.000.000	-	7.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.500.000.000	-	8.600.000.000	-

(1) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 9.500.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,2%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá trái phiếu sở hữu là 1.000.000.000 đồng; Phát hành ngày 26/09/2019, thời hạn 07 năm; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam trả sau + 1,2%/năm. Toàn bộ giá trị trái phiếu dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
		VND	VND	VND	VND	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	ATA	4.011.843.998	33.840.000	4.011.843.998	50.760.000	(3.961.083.998)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	DC2	267.755.663	128.040.000	267.755.663	68.640.000	(199.115.663)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	358.331.872	54.190.500	358.331.872	41.081.560	(317.250.312)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HDC	207.959.975	541.797.850	207.959.975	348.979.400	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	145.351.380	80.080.000	145.351.380	32.947.200	(112.404.180)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	ITC	548.435.787	322.350.000	548.435.787	357.000.000	(191.435.787)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	S99	95.953.667	132.382.200	95.953.667	61.489.000	(34.464.667)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	TH1	417.351.899	60.952.500	417.351.899	48.375.000	(368.976.899)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	VHG	249.382.673	29.250.000	249.382.673	9.750.000	(239.632.673)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	94.093.403	-	94.093.403	-	(17.629.395)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	153.134	241.850	153.134	146.300	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	90.388.199	46.494.000	90.388.199	19.958.400	(70.429.799)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	722.000	2.398.049	418.000	(1.980.049)
		6.489.399.699	1.430.340.900	6.489.399.699	1.039.544.860	(5.514.403.422)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	8.266.485.883	-	8.266.495.110	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần [*]	7.531.660.773	-	7.531.670.000	-
	18.266.485.883	-	18.266.495.110	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2020 của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần, Công ty được chia thêm 510.496 Cổ phiếu thưởng

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	15.000	188.400.000	Niên Giám, Danh bạ, Trang Vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.623.408.210	-	14.942.199.619	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobiphone	6.456.010.179	-	10.371.513.286	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	21.298.401.909	-	33.122.856.344	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	531.480.641	-	1.892.192.036	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	-	-	1.930.423.000	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	12.212.419.194	-	9.669.681.728	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	4.751.359.703	-	12.672.876.087	-
- Ban quản lý các Dự án Công trình Kiến trúc - VNPT Hà Nội	270.271.772	-	1.771.797.471	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.236.990.028	(5.441.167.145)	31.969.907.301	(5.616.506.809)
	86.380.341.636	(5.441.167.145)	118.343.446.872	(5.616.506.809)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	-	320.076.000	-
- Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	-	-	92.000.000	-
- Công ty Cổ phần Santo	127.371.200	-	127.371.200	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	313.266.182	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Sao Nam	200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phan Media Việt Nam	399.410.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	843.062.042	(117.536.141)	457.616.441	(117.536.141)
	1.883.109.424	(117.536.141)	997.063.641	(117.536.141)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hacisco 1	-	-	1.901.672.630	-
- Công ty Cổ phần Hacisco 8	31.345.362.618	-	13.224.957.305	-
	31.345.362.618	-	15.126.629.935	-

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 1 và Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều kế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 31.345.362.618 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	202.394.619	-	-	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	1.008.260	-	-	-
- Tạm ứng nhân viên	1.193.072.000	-	-	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	44.125.358.636	(39.698.995.376)	52.432.321.996	(41.476.760.023)
- Lãi phải thu Công ty TNHH MTV Hacisco 1	-	-	66.535.278	-
- Lãi phải thu Công ty TNHH MTV Hacisco 8	-	-	409.995.622	-
- Phải thu lãi tiền gửi	331.339.726	-	276.219.178	-
- Phải thu khác	1.129.632.414	(944.000.000)	1.290.555.229	(944.000.000)
	46.982.805.655	(40.642.995.376)	54.475.627.303	(42.420.760.023)
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	331.203.030	-	362.733.030	-
	331.203.030	-	362.733.030	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu đã có hồ sơ đối chiếu xác nhận	34.642.320.272	-	38.634.089.762	3.002.120.311
+ Phải thu chưa có hồ sơ đối chiếu xác nhận	11.559.378.390	-	12.547.132.943	24.299.421
	46.201.698.662	-	51.181.222.705	3.026.419.732

Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 căn cứ vào tuổi nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi. Đối với các khoản nợ phải thu chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2020 số tiền 11,56 tỷ đồng, Công ty đã trích lập toàn bộ phần không thể thu hồi được.

Trong năm 2020, Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập là 595.748.733 đồng, hoàn nhập là: 2.548.853.044 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	180.014.000	-	182.574.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.058.128.144	-	6.710.727.886	-
	5.238.142.144	-	6.893.301.886	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cung cấp Card điều khiển và Module quang 10Ge uplink trên OLT ZTE - Trang bị bổ sung Uplink 10Ge cho thiết bị OLT trên mạng	-	-	3.703.622.275	-
- Cung cấp thiết bị Access Point Wifi 2019-2020 thuộc dự án Mua sắm Access Point phục vụ PTTB cùng CSKH các tháng cuối năm 2019 và 2 quý đầu năm 2020	-	-	903.000.000	-
- Đầu tư tuyến cáp quang CSG mạng Metro mở rộng tỉnh Bình Định	2.872.986.480	-	-	-
- Xây dựng tuyến CB VT Cột 3- cột 5- cột 8 TP Hạ Long, Quảng Ninh	899.561.000	-	-	-
- Các công trình khác	1.285.580.664	-	2.104.105.611	-
	5.058.128.144	-	6.710.727.886	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Công trình chuyển mạng cáp đường Phạm Văn Trĩ	166.593.524	166.593.524	166.593.524	166.593.524
- Công trình di chuyển Hệ thống thông tin Bưu điện	98.681.000	98.681.000	98.681.000	98.681.000
	265.274.524	265.274.524	265.274.524	265.274.524

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Đầu tư xây dựng hệ thống truyền hình cáp tòa nhà ECODREAM	69.195.000	10.000.000
- Công trình trạm BTS Hội người mù số 95 Hàng Buồm Hoàn Kiếm Hà Nội	126.255.373	-
	195.450.373	10.000.000

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.279.446.206	1.022.899.665	3.233.986.402	80.836.360	8.617.168.633
- Mua trong năm	-	-	1.291.053.637	45.000.000	1.336.053.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(46.200.000)	(46.200.000)
Số dư cuối năm	4.279.446.206	1.022.899.665	4.525.040.039	79.636.360	9.907.022.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.794.146.894	844.470.694	2.778.652.592	80.836.360	5.498.106.540
- Khấu hao trong năm	287.721.902	63.157.644	310.856.836	10.791.666	672.528.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(46.200.000)	(46.200.000)
Số dư cuối năm	2.081.868.796	907.628.338	3.089.509.428	45.428.026	6.124.434.588
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.485.299.312	178.428.971	455.333.810	-	3.119.062.093
Tại ngày cuối năm	2.197.577.410	115.271.327	1.435.530.611	34.208.334	3.782.587.682
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.435.530.604 VND	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.965.502.064 VND	

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng; Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2020.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.270.455.446	691.739.434	17.962.194.880
- Đầu tư xây dựng	-	136.500.409	136.500.409
Số dư cuối năm	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.619.073.811	409.287.506	4.028.361.317
- Khấu hao trong năm	1.238.941.510	128.644.082	1.367.585.592
Số dư cuối năm	3.619.073.811	409.287.506	5.395.946.909
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.651.381.635	282.451.928	13.933.833.563
Tại ngày cuối năm	13.651.381.635	418.952.337	12.702.748.380

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố 9.082.173.064 VND đảm bảo các khoản vay:

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc	254.180.212	61.266.182
- Các khoản khác	-	26.803.125
	254.180.212	88.069.307

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	20.218.452.714	20.218.452.714	42.498.376.101	44.235.500.894	18.481.327.921	18.481.327.921
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1 (2)	-	-	3.764.700.000	603.751.194	3.160.948.806	3.160.948.806
	20.218.452.714	20.218.452.714	46.263.076.101	44.839.252.088	21.642.276.727	21.642.276.727

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng số 01/2020/336927/HETD ngày 17/09/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hạn mức tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 18.481.327.921 đồng.

(2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Hacisco 1 bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không kỳ hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 3.160.948.806 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Hùng Vượng	-	-	1.129.680.000	1.129.680.000
- Công ty TNHH Giải Pháp Công nghệ Nguồn POSTEL	-	-	1.700.848.314	1.700.848.314
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trọng Tín	485.975.962	485.975.962	4.067.077.612	4.067.077.612
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Chấn Việt	1.753.068.978	1.753.068.978	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	2.368.352.800	2.368.352.800	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật VT Delta	1.530.748.600	1.530.748.600	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	1.976.999.400	1.976.999.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.344.906.538	5.344.906.538	9.086.800.215	9.086.800.215
	13.460.052.278	13.460.052.278	15.984.406.141	15.984.406.141
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	2.530.389.344	2.530.389.344	2.040.507.002	2.040.507.002
	2.530.389.344	2.530.389.344	2.040.507.002	2.040.507.002

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Quận Ba Đình	285.265.500	2.808.710.000
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	593.184.482	593.184.482
- Trung tâm Viễn thông 8 - Viễn thông Hà Nội	-	922.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	388.286.870	754.559.723
	1.266.736.852	5.078.454.205

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	253.972.672	105.380.925	4.040.275.813	3.075.257.702	-	816.426.364
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	54.218	54.218	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.632.904	-	47.632.904	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.177	107.167.356	107.167.356	-	1.240.177
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.382.620.263	2.382.620.263	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.219.522	11.219.522	-	-
	253.972.672	154.254.006	6.541.337.172	5.623.951.965	-	817.666.541

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	146.961.725	236.828.890
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	1.735.911.462	1.535.445.069
- Trích trước chi phí chung	159.590.442	15.181.590
	2.042.463.629	1.787.455.549

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	251.717.471	196.729.962
- Bảo hiểm y tế	15.406.600	17.057.414
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.996.295	97.886.495
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	5.113.824.915	13.341.865.041
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	521.364.063	35.117.072
	5.946.309.344	13.688.655.984
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	272.438.198	266.934.644
	272.438.198	266.934.644
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	2.298.106.763	8.353.889.300
	2.298.106.763	8.353.889.300

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	2.691.000.000	6.135.247.231	143.446.425.994
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.566.914.041	5.566.914.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.140.910.832	(6.533.980.102)	(5.393.069.270)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	4.922.181.170	143.374.270.765
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	4.922.181.170	143.374.270.765
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.929.328.827	2.929.328.827
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(5.680.000.000)	(5.680.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(234.100.000)	(234.100.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.937.409.997	140.389.499.592

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 06 năm 2020 và Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 27/NQ-HĐQT-HAS ngày 25 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối (**)	6.041.744.452
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	264.000.000
Chi trả cổ tức	4.680.000.000

(**) Lợi nhuận sử dụng để phân phối là Lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% Vốn góp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ đông khác	48.350.000.000	60,43%	48.350.000.000	60,43%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	97.886.495	83.120.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.680.000.000	4.680.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.680.000.000	4.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.733.890.200	4.663.752.150
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.733.890.200	4.663.752.150
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	43.996.295	97.886.495

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.784.577.927	4.218.464.594
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.499.168.532	5.169.004.734

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45.157.528.316	47.070.242.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.612.940.933	3.344.588.344
Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.286.739.872	66.441.185.328
	98.057.209.121	116.856.016.024

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.127.791.021	45.175.573.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.201.710.083	1.905.354.712
Giá vốn hợp đồng xây dựng	43.974.313.557	60.655.831.399
	90.303.814.661	107.736.759.340

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.016.278.415	2.478.087.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.320.886.328	3.998.101.704
	5.337.164.743	6.476.189.257

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.238.461.646	462.147.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.894.097	139.054.279
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(179.082.902)	(92.555.675)
	1.145.272.841	508.645.846

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.520.905.317	4.439.692.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.528.048	502.028.393
Hoàn nhập dự phòng	(1.953.104.311)	(1.722.498.660)
Thuế, phí, và lệ phí	514.423.956	513.575.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.763.977	625.594.025
Chi phí khác bằng tiền	5.022.034.061	4.844.814.484
	9.071.551.048	9.203.205.809

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.000.000	75.568.713
Thu nhập khác	52.900.981	144.746
	62.900.981	75.713.459

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	44.200.000
Chi phí khác	7.307.468	300.560.800
	7.307.468	344.760.800

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.929.328.827	5.614.546.945
Các khoản điều chỉnh tăng	223.434.236	344.217.937
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.273.990.639)	(5.720.600.364)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.121.227.576)	238.164.518
	-	47.632.904
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	47.632.904	148.059.569
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(47.632.904)	(148.059.569)
	-	47.632.904

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.371.311.196	29.607.477.839
Chi phí nhân công	19.370.892.047	33.562.694.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.040.113.640	1.065.550.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.187.933	667.825.711
Chi phí dự phòng	(1.953.104.311)	(1.722.498.660)
Chi phí khác bằng tiền	12.956.574.441	13.701.999.350
	54.594.974.946	76.883.048.967

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.874.700.817	-	10.614.991.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.694.350.321	(46.084.162.521)	173.181.807.205	(48.037.266.832)
Các khoản cho vay	40.845.362.618	-	22.726.629.935	-
Đầu tư ngắn hạn	6.489.399.699	(5.335.320.520)	6.489.399.699	(5.514.403.422)
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	198.903.813.455	(51.419.483.041)	214.012.828.050	(53.551.670.254)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.642.276.727	20.218.452.714
Phải trả người bán, phải trả khác	19.678.799.820	29.939.996.769
Chi phí phải trả	2.042.463.629	1.787.455.549
	43.363.540.176	51.945.905.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179
	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	974.996.277	-	-	974.996.277
	974.996.277	-	-	974.996.277

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.874.700.817	-	-	16.874.700.817
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.278.984.770	331.203.030	-	87.610.187.800
Các khoản cho vay	40.845.362.618	-	-	40.845.362.618
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	144.999.048.205	331.203.030	1.000.000.000	146.330.251.235
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.614.991.211	-	-	10.614.991.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.781.807.343	362.733.030	-	125.144.540.373
Các khoản cho vay	22.726.629.935	-	-	22.726.629.935
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	158.123.428.489	362.733.030	1.000.000.000	159.486.161.519

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	21.642.276.727	-	-	21.642.276.727
Phải trả người bán, phải trả khác	19.406.361.622	272.438.198	-	19.678.799.820
Chi phí phải trả	2.042.463.629	-	-	2.042.463.629
	43.091.101.978	272.438.198	-	43.363.540.176

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	20.218.452.714	-	-	20.218.452.714
Phải trả người bán, phải trả khác	29.673.062.125	266.934.644	-	29.939.996.769
Chi phí phải trả	1.787.455.549	-	-	1.787.455.549
	51.678.970.388	266.934.644	-	51.945.905.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	46.263.076.101	41.006.663.755
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	44.839.252.088	62.787.551.147

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.286.739.872	45.157.528.316	5.612.940.933	98.057.209.121
Giá vốn hàng bán	43.974.313.557	43.127.791.021	3.201.710.083	90.303.814.661
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.312.426.315	2.029.737.295	2.411.230.850	7.753.394.460
Chi phí mua tài sản cố định của các bộ phận	-	-	321.950.782	321.950.782
Chi phí mua tài sản cố định không phân bổ				1.336.053.637
Tài sản bộ phận	75.789.285.690	18.668.653.092	12.988.234.692	107.446.173.474
Tài sản không phân bổ				82.508.599.421
Tổng tài sản	75.789.285.690	18.668.653.092	12.988.234.692	189.954.772.895
Nợ phải trả của các bộ phận	18.020.959.178	2.448.419.919	-	20.469.379.097
Nợ phải trả không phân bổ				29.095.894.206
Tổng nợ phải trả	18.020.959.178	2.448.419.919	-	49.565.273.303

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đòng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

